

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HEP)

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Huế

Ngày 31/12/2024	16,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.6%	7.3%

DT thuần 2024
326
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 11.3%

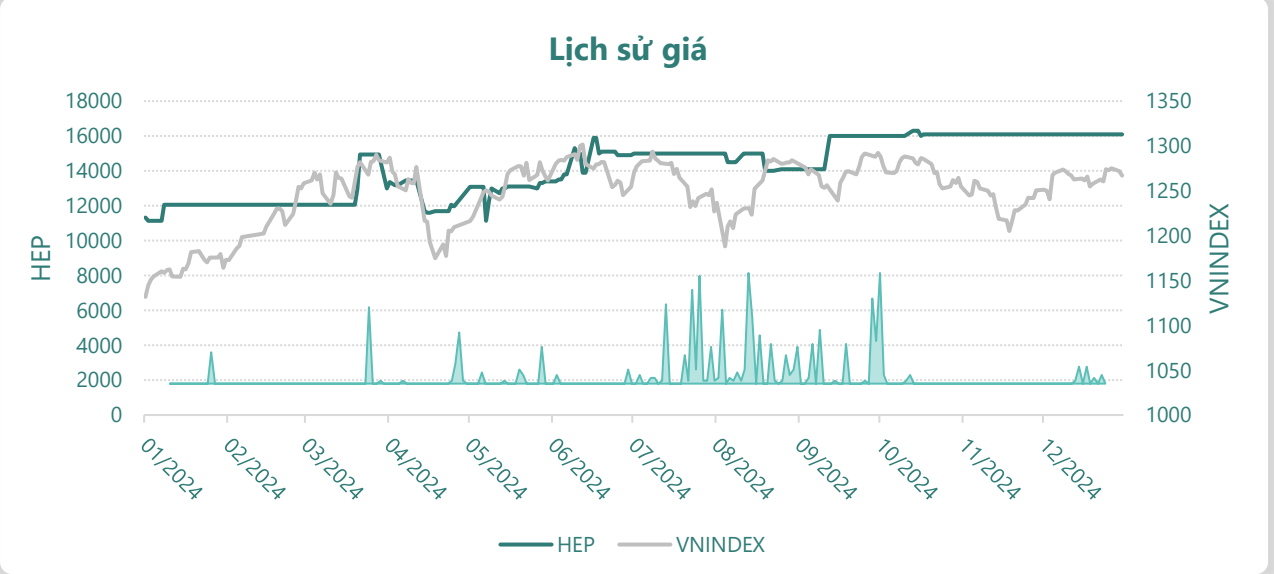
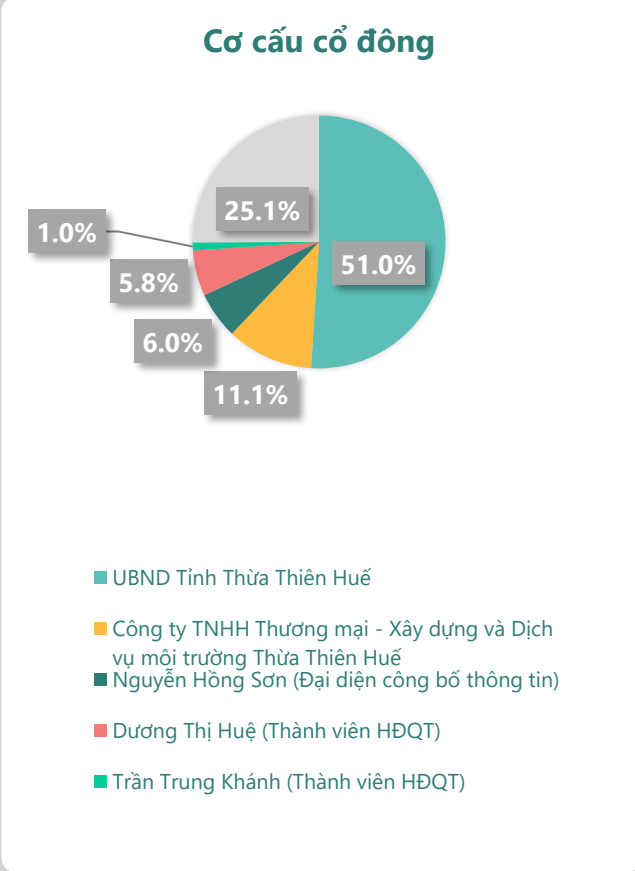
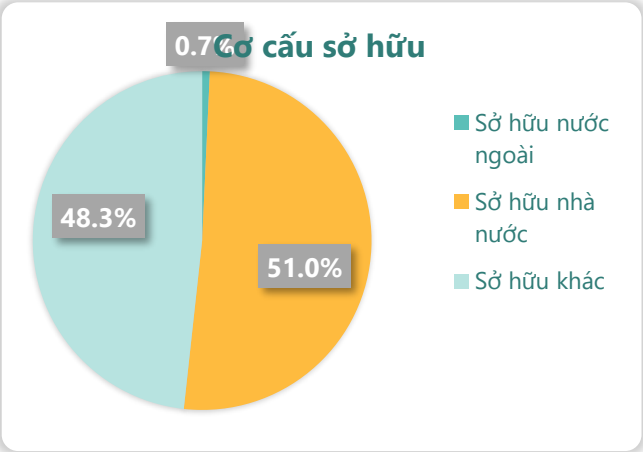
LN thuần 2024
16.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 13.2%

LN sau thuế 2024
14.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 15.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
16.2%
YoY: +/-▲ 2.7%

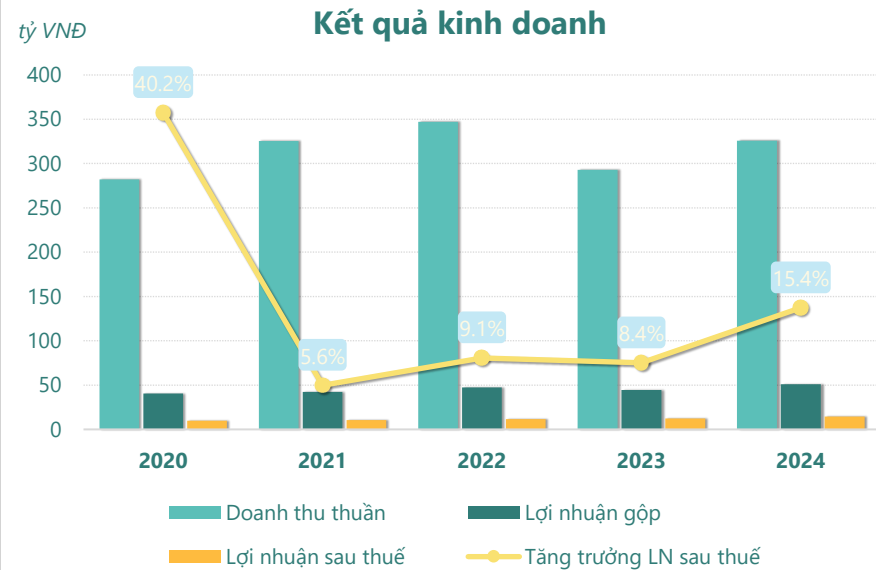
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,137 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.10)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **HEP** ghi nhận doanh thu thuần **325.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.40** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.3%** và **tăng 15.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

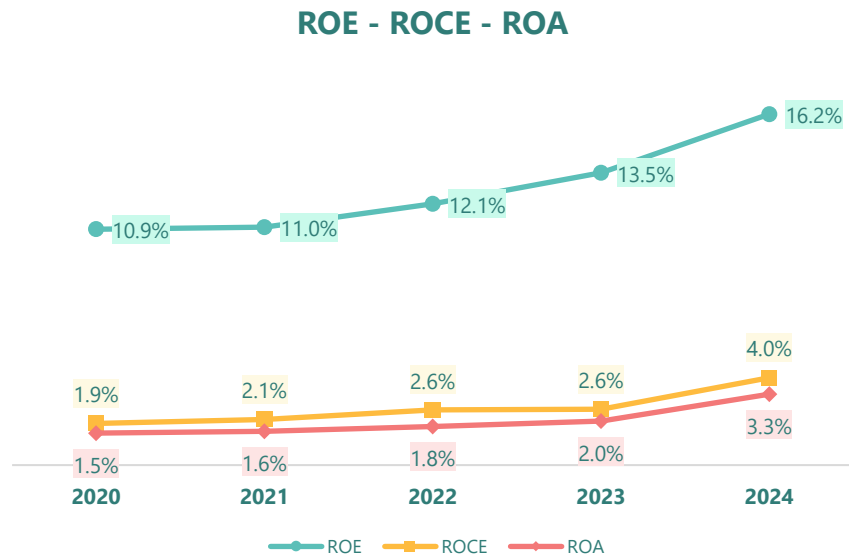
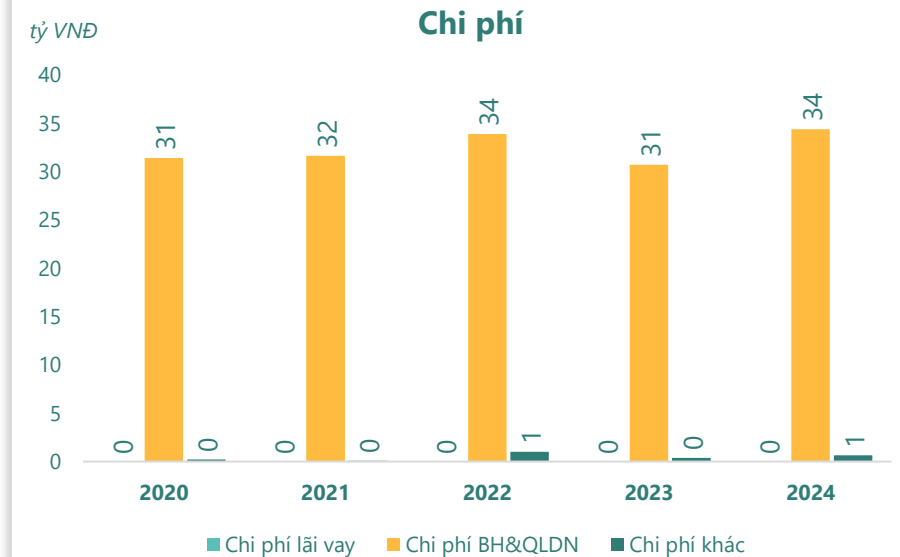
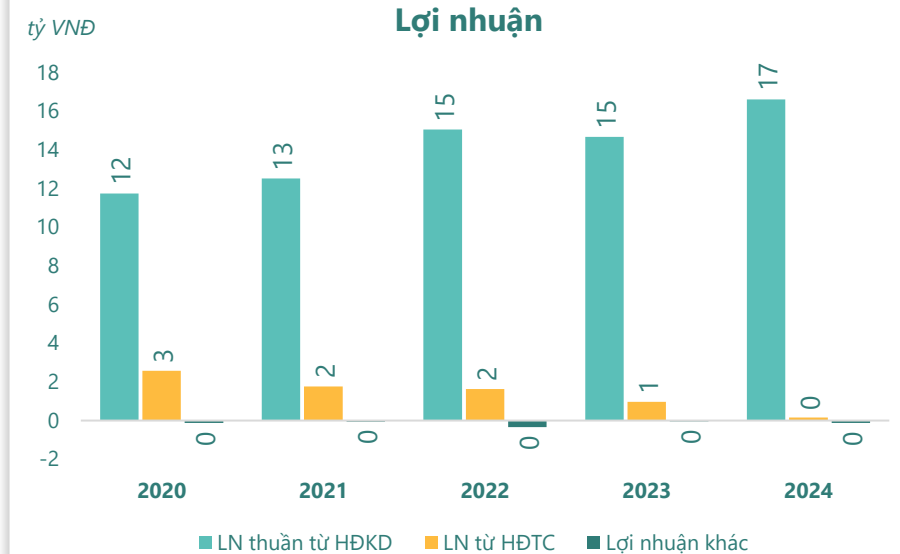
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HEP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.60** tỷ đồng, **tăng lên 1.93** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.11 tỷ đồng) là 2.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

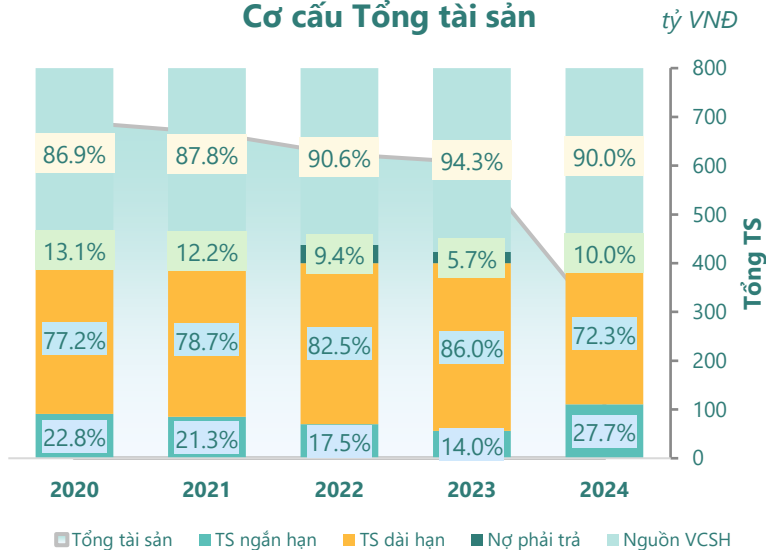
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **34.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.64** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HEP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

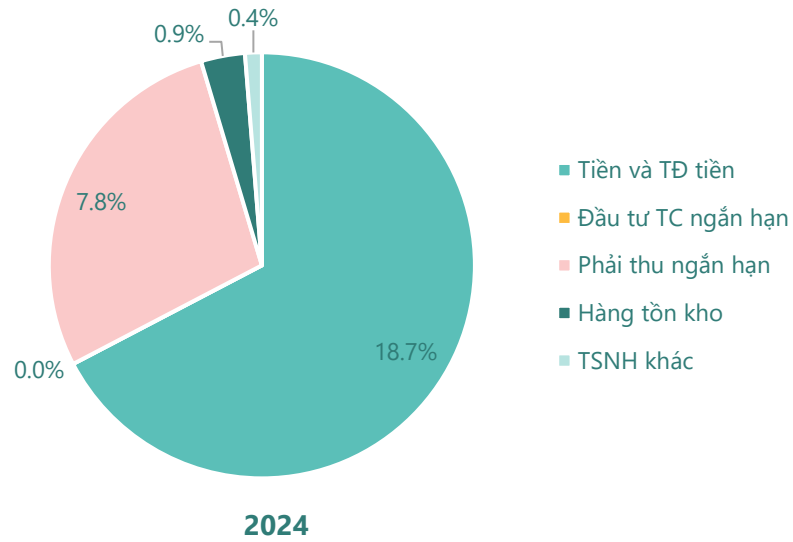
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HEP** năm 2024 đạt **273.5** tỷ đồng, giảm **54.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

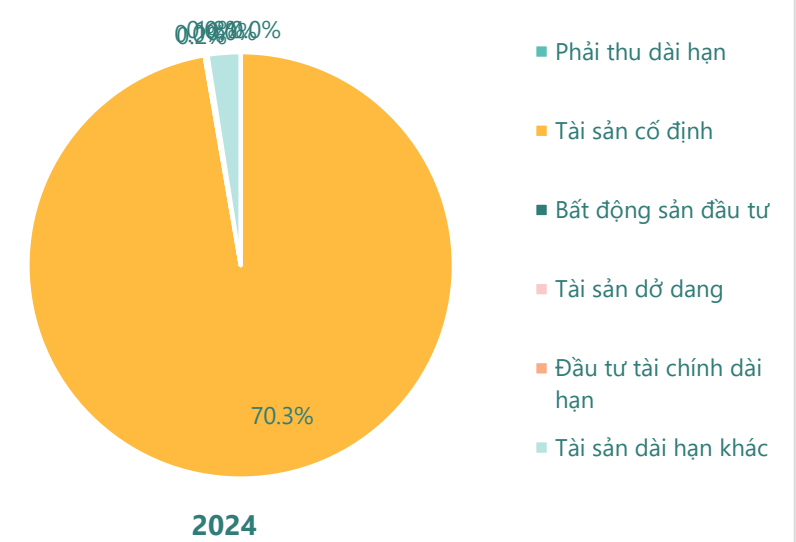
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của HEP năm 2024 giảm **10.6%** so với năm trước, đạt **75.81** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.78% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

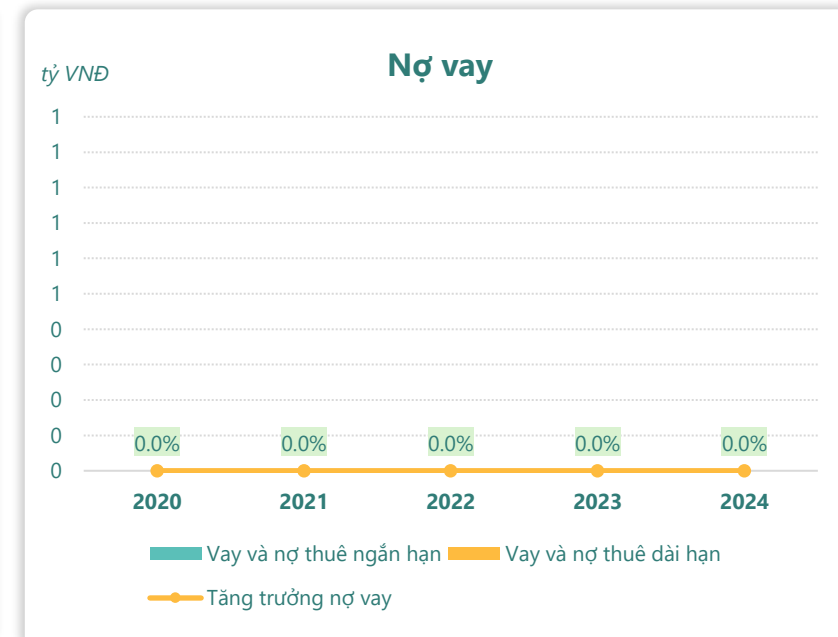
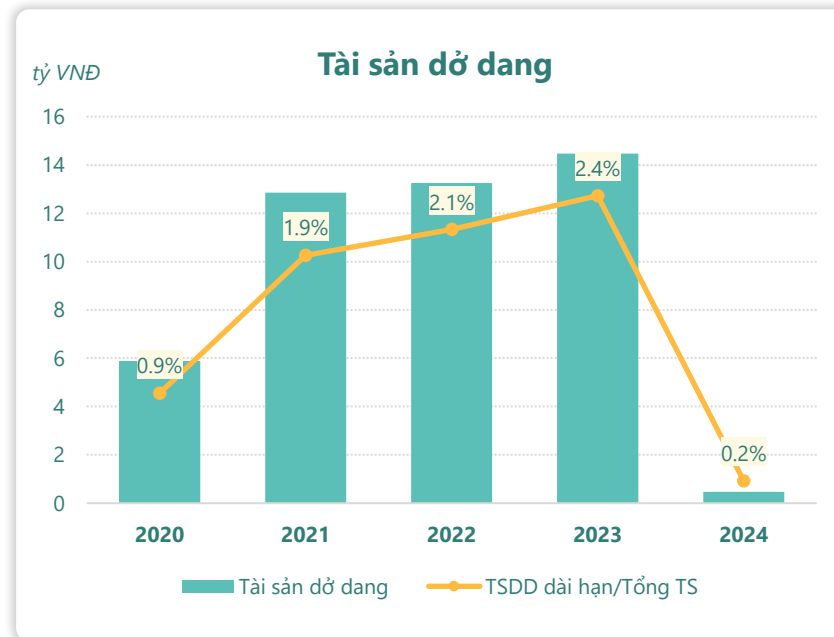
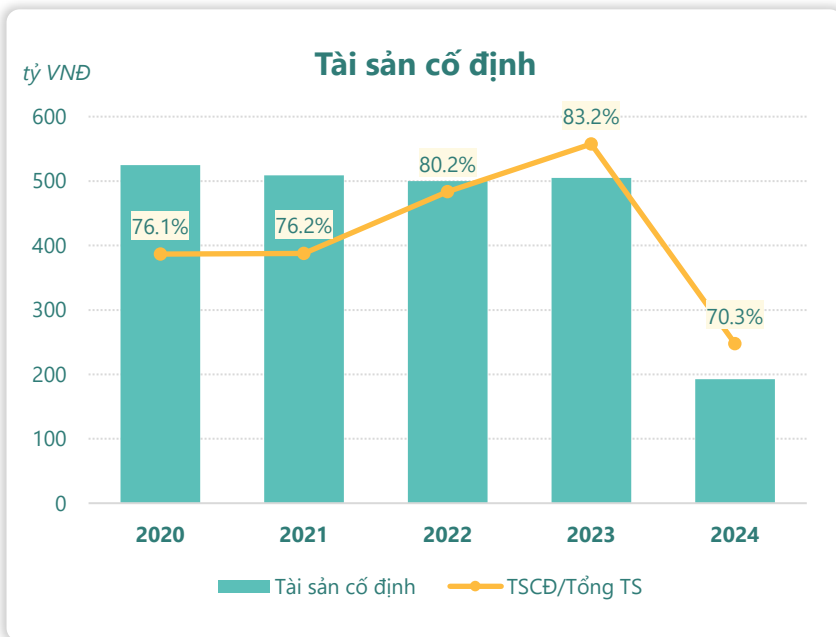
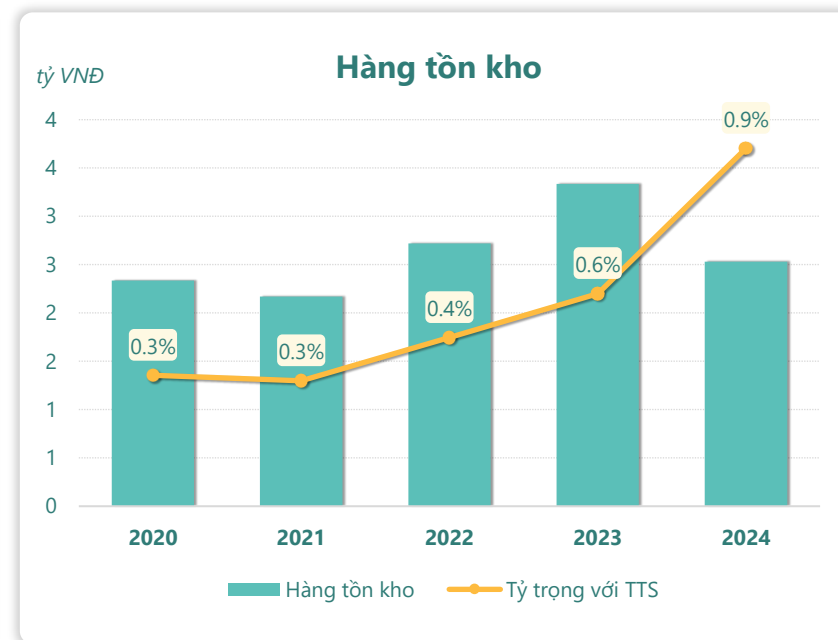
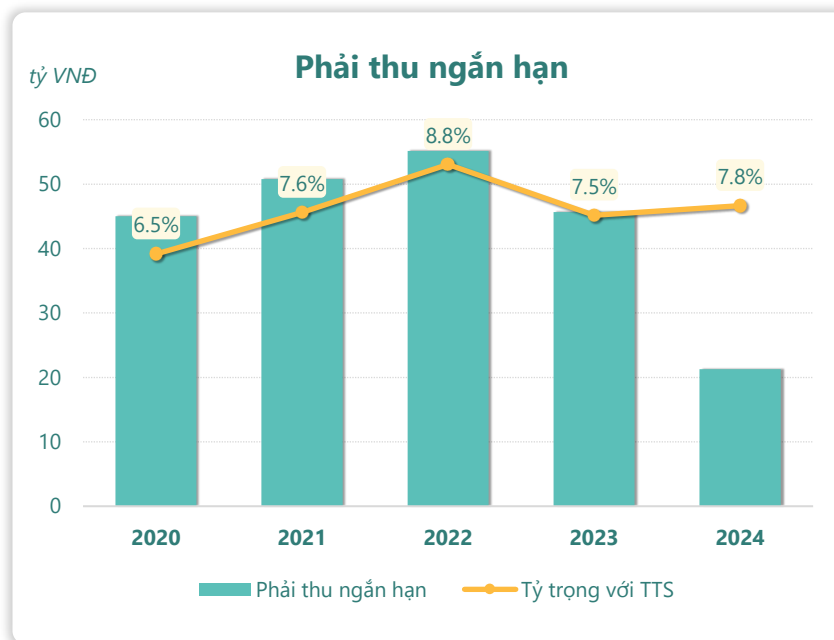
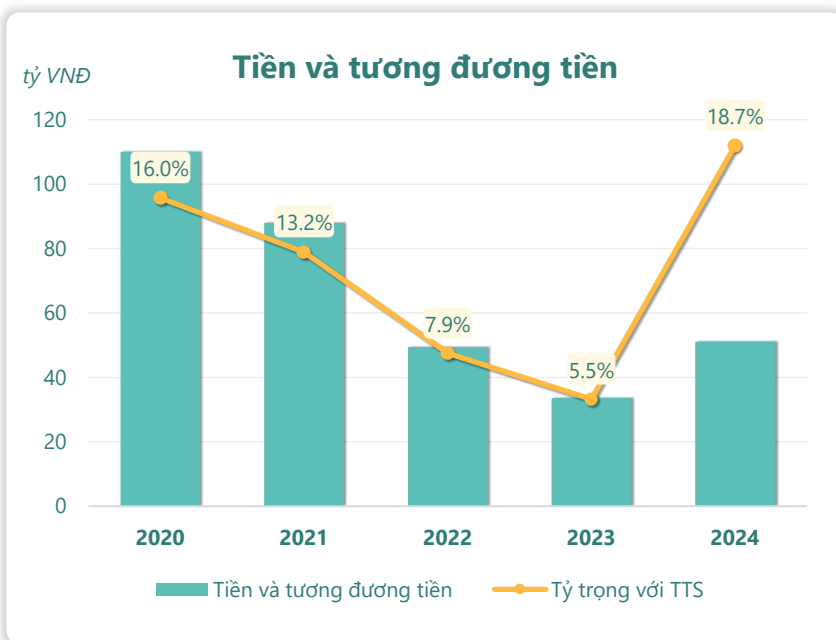


Tài sản dài hạn đạt **197.7** tỷ đồng giảm **62.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **72.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **70.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.79%.

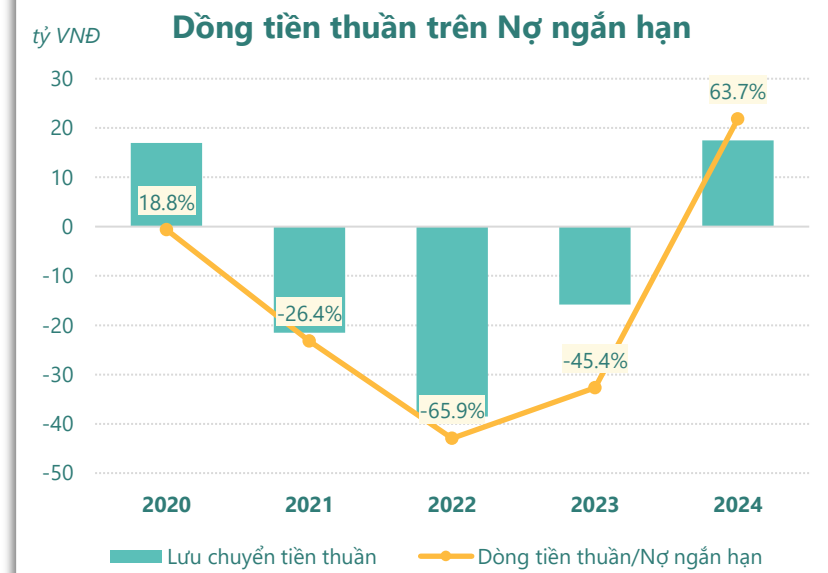
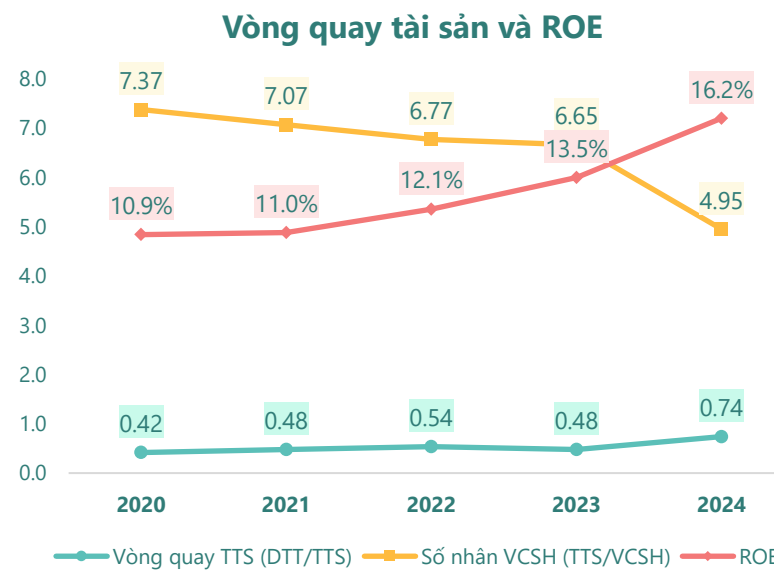
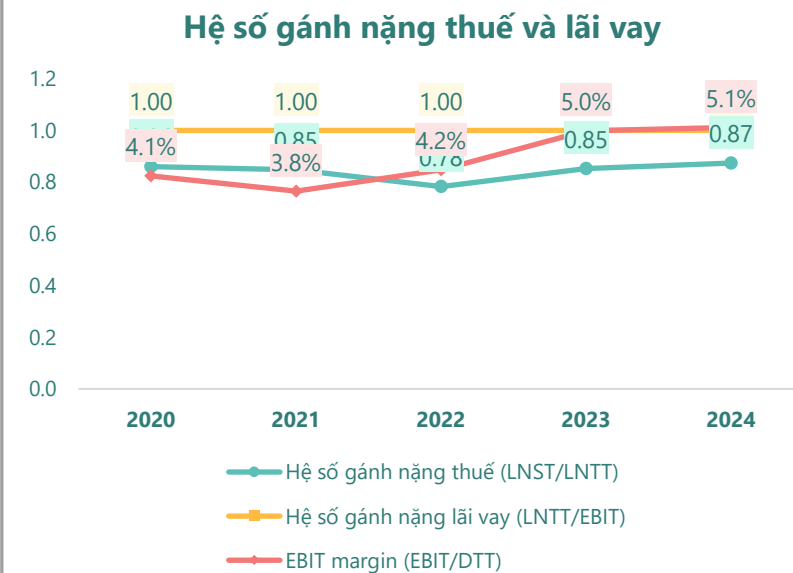
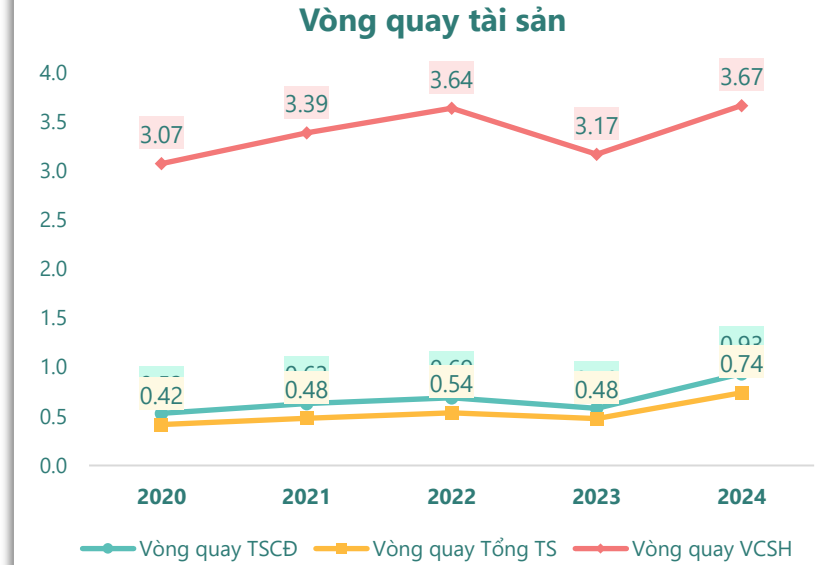
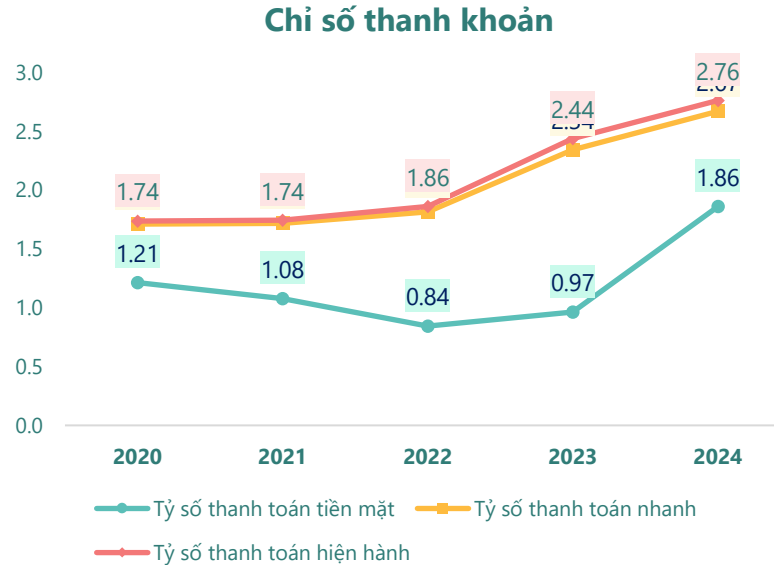
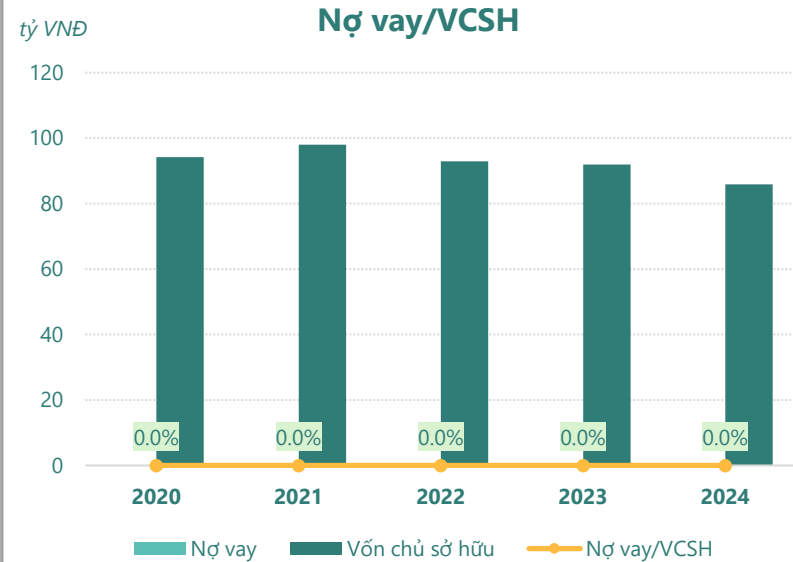
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	325	347	293	326
Giá vốn hàng bán	283	300	248	275
Lợi nhuận gộp	42.4	47.3	44.4	50.8
Doanh thu HĐTC	1.77	1.62	0.97	0.16
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.6	33.9	30.7	34.4
LN thuần từ HĐKD	12.5	15.0	14.7	16.6
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.34	-0.04	-0.12
LN trước thuế	12.4	14.7	14.6	16.5
Lợi nhuận sau thuế	10.5	11.5	12.5	14.4
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	11.5	12.5	14.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.02	-20.4	0.05	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.5	-12.9	-10.1	-7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.99	-5.27	-5.76	-6.23
Tiền đầu kỳ	110	87.9	49.4	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	-21.5	-38.5	-15.8	17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.60	0	0	0
Tiền cuối kỳ	87.9	49.4	33.6	51.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	668	624	606	273
Tài sản ngắn hạn	142	109	84.8	75.8
Tiền và tương đương tiền	87.9	49.4	33.6	51.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	50.8	55.2	45.7	21.3
Hàng tồn kho	2.17	2.72	3.34	2.53
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.67	2.27	0.96
Tài sản dài hạn	526	515	522	198
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	509	500	505	192
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.9	13.3	14.5	0.47
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.36	1.63	2.38	4.90
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	81.5	58.5	34.8	27.4
Nợ ngắn hạn	81.5	58.5	34.8	27.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.66	5.58	10.6	2.94
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	587	565	572	246
Vốn chủ sở hữu	98.0	93.0	91.9	85.9
Vốn điều lệ	60.0	60.0	60.0	60.0
Kinh phí và quỹ khác	489	472	480	160